

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1652/QĐ-UBND
2006

Vũng Tàu, ngày 02 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2005-2010,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2006-2010 của thị xã Bà Rịa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa tại Tờ trình số 57/TTr-UB ngày 25 tháng 4 năm 2006 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai thị xã Bà Rịa thời kỳ 2005 -2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 891/TTr-STNMT ngày 25 tháng 5 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2005-2010 của thị xã Bà Rịa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2005		Quy hoạch đến 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.146,50	100,00	9.146,50	100,00	
I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	6.209,07	67,88	4.391,74	48,02	-1.817,33
1. Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.474,59	48,92	2.451,16	26,80	-2.023,43
1.1. Đất trồng cây hàng năm	CHN	2.468,70	26,99	1.023,54	11,19	-1.445,16
1.1.1. Đất trồng lúa	LUA	1.863,22	20,37	471,33	5,15	-1.391,89
- Đất chuyên lúa nước	LUC	1.095,08	11,97	471,33	5,15	-623,75
- Đất lúa nước còn lại	LUK	768,14	8,40	0,00	0,00	-768,14
1.1.2. Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	20,05	0,22	278,40	3,04	258,35
1.1.3. Đất cây hàng năm khác	HNK	585,43	6,40	273,81	2,99	-311,62
1.2. Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.005,89	21,93	1.427,62	15,61	-578,27

- Đất cây công nghiệp lâu năm	LNC	467,99	5,12	338,88	3,71	-129,11
- Đất cây ăn quả lâu năm	LNQ	762,50	8,34	911,16	9,96	148,66
- Đất cây lâu năm khác	LNK	775,40	8,48	177,58	1,94	-597,82
2. Đất LN có rừng	LNP	306,32	3,35	384,61	4,21	78,29
2.1. Đất rừng sản xuất	RSX	2,83	0,03	2,83	0,03	
2.2. Đất rừng phòng hộ	RPH	303,49	3,32	381,78	4,17	78,29
2.3. Đất rừng đặc dụng	RDD					
3. Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.270,45	13,89	1.443,72	15,78	173,27
4. Đất làm muối	LMU	144,95	1,58	99,49	1,09	-45,46
5. Đất nông nghiệp khác	NKH	12,76	0,14	12,76	0,14	
II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.825,58	30,89	4.754,76	51,98	1.929,18
1. Đất ở	OTC	754,67	8,25	1.288,15	14,08	533,48
1.1. Đất ở nông thôn	ONT	149,38	1,63	321,07	3,51	171,69
1.2. Đất ở đô thị	ODT	605,29	6,62	967,07	10,57	361,78
2. Đất chuyên dùng	CDG	1.211,73	13,25	2.600,48	28,43	1.388,75
2.1. Đất trụ sở CQ, CTSN	CTS	45,46	0,50	49,85	0,55	4,39
2.2. Đất q.phòng a.ninh	CQA	71,07	0,78	61,91	0,68	-9,16
2.3. Đất SXKD phi nông nghiệp	CSK	354,56	3,88	775,21	8,48	420,65
2.3.1 Đất cụm công nghiệp	SKK	131,57	1,44	577,31	6,31	445,74
2.3.2 Đất cơ sở SXKD	SKC	63,63	0,70	102,99	1,13	39,36
2.3.3 Đất khai thác KS	SKS					
2.3.4 Đất SX VLXD	SKX	159,36	1,74	94,92	1,04	-64,44
2.4. Đất có MD công cộng	CCC	740,64	8,10	1.713,51	18,73	972,87
2.4.1 Đất giao thông	DGT	514,53	5,63	1.083,26	11,84	568,73
2.4.2 Đất thủy lợi	DTL	90,61	0,99	104,48	1,14	13,87
2.4.3 Đất năng lượng, truyền thông	DNT	35,39	0,39	35,39	0,39	
2.4.4 Đất cơ sở văn hóa	DVH	19,97	0,22	298,21	3,26	278,24
2.4.5 Đất cơ sở y tế	DYT	6,43	0,07	20,60	0,23	14,17
2.4.6 Đất giáo dục -đào tạo	DGD	50,75	0,55	110,19	1,20	59,44
2.4.7 Đất thể dục-thể thao	DTT	11,83	0,13	33,78	0,37	21,95
2.4.8 Đất chợ	DCH	6,80	0,07	13,00	0,14	6,20
2.4.9 Đất di tích, danh lam	LDT	0,28	0,00	0,48	0,01	0,20
2.4.10 Đất bãi rác, xử lý rác	RAC	4,05	0,04	14,12	0,15	10,07
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	28,79	0,31	28,59	0,31	-0,20
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	74,93	0,82	61,04	0,67	-13,89
5. Đất sông suối và MNCD	SMN	736,10	8,05	742,34	8,12	6,24
5.1 Đất sông suối	SON	691,05	7,56	689,00	7,53	-2,05
5.2 Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	45,05	0,49	53,34	0,58	8,29
6. Đất phi NN khác	PNK	19,36	0,21	34,16	0,37	14,80

III. NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	111,85	1,22			-111,85
1. Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,86	0,17			-15,86
2. 1. Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	95,99	1,05			-95,99

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	1.896,77
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.750,23
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.144,26
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	525,23
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	605,97
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	101,08
1.4	Đất làm muối	45,46
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	907,09
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	76,82
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cỏ	213,77
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	27,70
2.5	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	274,35
2.8	Đất cây hàng năm chuyển sang đất trồng cỏ	48,00
2.11	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang cây ăn quả	266,44
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ờ CHUYỂN SANG ĐẤT Ờ	52,04
4.1	Đất chuyên dùng	42,30
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,03
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	20,39
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,16
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	15,72
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,20
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	7,54

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.747,99
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.603,65
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.122,01
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	525,23
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	481,63
1.2	Đất lâm nghiệp	

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	98,88
1.4	Đất làm muối	45,46
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	263,66
2.1	Đất ở	112,71
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4,39
2.1.2	Đất ở tại đô thị	108,32
2.2	Đất chuyên dùng	120,38
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4,94
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	20,43
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	70,69
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	24,32
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,20
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	15,94
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	6,30
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	8,13

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	79,44
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1,15
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1,15
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	
1.2	Đất lâm nghiệp	78,29
1.2.1	Đất rừng sản xuất	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	78,29
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	32,41
2.1	Đất ở	22,41
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	14,71
2.1.2	Đất ở tại đô thị	7,70
2.2	Đất chuyên dùng	10,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10,00

2. Vị trí, diện tích các khu đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2006-2010 của thị xã Bà Rịa.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2006-2010 của thị xã Bà Rịa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau: ✓

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng năm 2005	Phân kỳ kế hoạch (ha)			
			Năm 06-07	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.146,50	9.146,50	9.146,50	9.146,50	9.146,50
I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	6.209,07	5.971,13	5.703,41	5.105,74	4.391,74
1. Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.474,59	4.169,99	3.838,16	3.186,57	2.451,16
<i>1.1. Đất trồng cây hàng năm</i>	<i>CHN</i>	<i>2.468,70</i>	<i>2.226,03</i>	<i>1.929,01</i>	<i>1.443,41</i>	<i>1.023,54</i>
1.1.1. Đất trồng lúa	LUA	1.863,22	1.569,39	1.243,43	764,19	471,33
- Đất chuyên lúa nước	LUC	1.095,08	1.024,49	883,14	646,82	471,33
- Đất lúa nước còn lại	LUK	768,14	544,90	360,28	117,37	0,00
1.1.2. Đất cỏ dùng vào CN	COC	20,05	107,05	176,55	241,55	278,40
1.1.3. Đất cây HN khác	HNK	585,43	549,59	509,03	437,67	273,81
<i>1.2. Đất trồng cây lâu năm</i>	<i>CLN</i>	<i>2.005,89</i>	<i>1.943,96</i>	<i>1.909,15</i>	<i>1.743,16</i>	<i>1.427,62</i>
- Đất cây công nghiệp lâu năm	LNC	467,99	455,43	442,11	409,21	338,88
- Đất cây ăn quả lâu năm	LNQ	762,50	827,59	887,78	947,71	911,16
- Đất cây lâu năm khác	LNK	775,40	660,94	579,27	386,24	177,58
2. Đất lâm nghiệp có rừng	LNP	306,32	384,61	384,61	384,61	384,61
2.1. Đất rừng sản xuất	RSX	2,83	2,83	2,83	2,83	2,83
2.2. Đất rừng phòng hộ	RPH	303,49	381,78	381,78	381,78	381,78
3. Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.270,45	1.260,43	1.347,17	1.421,09	1.443,72
4. Đất làm muối	LMU	144,95	143,34	120,71	100,71	99,49
5. Đất nông nghiệp khác	NKH	12,76	12,76	12,76	12,76	12,76
II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.825,58	3.149,26	3.429,53	4.030,76	4.754,76
1. Đất ở	OTC	754,67	830,49	886,67	1.028,76	1.288,15
1.1. Đất ở nông thôn	ONT	149,38	174,31	180,45	283,32	321,07
1.2. Đất ở đô thị	ODT	605,29	656,18	706,22	745,44	967,07
2. Đất chuyên dùng	CDG	1.211,73	1.446,79	1.679,50	2.132,99	2.600,48
2.1. Đất trụ sở CQ, CTSN	CTS	45,46	43,23	46,74	46,74	49,85
2.2. Đất q.phòng a.ninh	CQA	71,07	54,04	61,91	61,91	61,91
2.3. Đất SXKD phi nông nghiệp	CSK	354,56	405,13	433,77	556,32	775,21
2.3.1 Đất cụm công nghiệp	SKK	131,57	175,32	211,15	371,51	577,31
2.3.2 Đất cơ sở SXKD	SKC	63,63	70,45	69,01	89,89	102,99
2.3.3 Đất khai thác khoáng sản	SKS					
2.3.4 Đất SX VLXD	SKX	159,36	159,36	153,60	94,92	94,92
2.4. Đất có MĐ công cộng	CCC	740,64	944,39	1.137,09	1.468,02	1.713,51
2.4.1 Đất giao thông	DGT	514,53	651,91	781,04	960,36	1.083,26
2.4.2 Đất thủy lợi	DTL	90,61	107,79	114,27	106,12	104,48

2.4.3 Đất năng lượng, truyền thông	DNT	35,39	35,39	35,39	35,39	35,39
2.4.4 Đất cơ sở văn hóa	DVH	19,97	30,20	58,28	188,12	298,21
2.4.5 Đất cơ sở y tế	DYT	6,43	14,66	16,36	19,98	20,60
2.4.6 Đất giáo dục - đào tạo	DGD	50,75	72,91	80,33	100,26	110,19
2.4.7 Đất thể dục-thể thao	DTT	11,83	19,24	29,58	32,51	33,78
2.4.8 Đất chợ	DCH	6,80	7,95	8,15	10,69	13,00
2.4.9 Đất di tích, danh lam	LDT	0,28	0,28	0,48	0,48	0,48
2.4.10 Đất bãi rác, xử lý rác	RAC	4,05	4,05	13,20	14,12	14,12
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	28,79	28,79	28,59	28,59	28,59
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	74,93	75,59	73,34	63,92	61,04
5. Đất sông suối và MNCD	SMN	736,10	748,51	742,34	742,34	742,34
5.1 Đất sông suối	SON	691,05	690,93	689,00	689,00	689,00
5.2 Đất có MNCD	MNC	45,05	57,58	53,34	53,34	53,34
6. Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,36	19,09	19,09	34,16	34,16
III. NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	111,85	26,11	13,56	10,00	
1. Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,86	8,41	3,56		
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	95,99	17,70	10,00	10,00	

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích cả thời kỳ	Diện tích phân theo kế hoạch năm (ha)			
			Năm 06-07	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	1.896,77	317,38	267,72	597,67	714,00
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.750,23	304,39	229,97	506,03	709,84
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.144,26	232,46	185,17	332,34	394,30
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	541,36	111,65	115,62	164,17	149,92
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	605,97	71,93	44,80	173,69	315,54
1.2	Đất lâm nghiệp					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	101,08	11,38	15,12	71,64	2,94
1.4	Đất làm muối	45,46	1,61	22,63	20,00	1,22
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	907,09	198,36	262,86	311,09	134,78
2.1	Đất chuyên lúa chuyển sang đất cây hàng năm	76,82	30,00	20,00	26,82	
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cỏ	213,77	70,00	60,00	50,00	33,77
2.3	Đất chuyên lúa chuyển sang đất cây lâu năm	27,70	10,00	10,00	7,70	
2.5	Đất chuyên lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	274,35	1,36	101,86	145,56	25,57
2.8	Đất cây hàng năm chuyển sang đất trồng cỏ	48,00	17,00	11,00	15,00	5,00
2.11	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang cây ăn quả	266,44	70,00	60,00	66,00	70,44
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ờ CHUYỂN SANG ĐẤT Ờ	52,04	22,83	7,49	19,55	2,17

4.1	Đất chuyên dùng	42,30	22,04	6,41	11,68	2,17
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,03	0,03			
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	20,39	20,39			
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,16		4,94	0,70	0,53
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	15,72	1,62	1,47	10,98	1,64
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,20	0,52	1,08	0,60	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	7,54	0,27		7,27	

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cả thời kỳ	Diện tích phân theo kế hoạch năm (ha)			
			Năm 06-07	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.747,99	357,38	389,41	482,28	518,91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.603,65	344,39	351,67	392,84	514,75
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.122,01	232,46	197,86	297,39	394,30
	<i>Tổ: đất chuyên trồng lúa nước</i>	525,23	111,65	116,08	164,17	133,33
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	481,64	111,93	153,81	95,45	120,46
1.2	Đất lâm nghiệp					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	98,88	11,38	15,12	69,44	2,94
1.4	Đất làm muối	45,46	1,61	22,63	20,00	1,22
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	263,66	67,11	41,08	127,34	28,12
2.1	Đất ở	112,71	33,38	18,30	37,96	23,07
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4,39	1,71	0,80	1,48	0,40
2.1.2	Đất ở tại đô thị	108,32	31,67	17,50	36,48	22,67
2.2	Đất chuyên dùng	120,38	31,95	14,16	72,10	2,17
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	4,94	4,94			
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	20,43	20,43			
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	70,69	0,08	10,70	59,38	0,53
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	24,32	6,50	3,46	12,72	1,64
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,20		0,20		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	15,94	1,39	2,25	9,42	2,87
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	6,30	0,12	6,18		
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	8,13	0,27		7,86	

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích cả thời kỳ	Diện tích phân theo kế hoạch năm (ha)			
			Năm 06-07	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	79,44	79,44			
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1,15	1,15			
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1,15	1,15			

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm					
1.2	Đất lâm nghiệp	78,29	78,29			
1.2.1	Đất rừng sản xuất					
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	78,29	78,29			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	32,41	6,30	12,55	3,56	10,00
2.1	Đất ở	22,41	6,30	12,55	3,56	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	14,71	6,30	4,85	3,56	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	7,70		7,70		
2.2	Đất chuyên dùng	10,00				10,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10,00				10,00

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4
- Lưu VT - TH

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



TRẦN NGỌC THỜI